

TOÀ ÁN ND HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG

Bản án số: 25/2019/HNGĐ -ST

Ngày: 14/6/2019

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ – TỈNH BẮC GIANG

- Với thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Luyện

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hải Đăng
2. Bà Nguyễn Thị Cương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hồng Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát viên

Trong các ngày 10 và 14 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2018/TLST-HNGĐ ngày 17/8/2018 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐST - DS ngày 12/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐST-DS ngày 10/5/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Văn O (L), sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: AC, xã ĐS, huyện YT, tỉnh BG

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983 (Có mặt)

Địa chỉ: AC, xã ĐS, huyện YT, tỉnh BG

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1940 (Có đơn xin vắng mặt)
2. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1950 (Có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: AC, xã ĐS, huyện YT, tỉnh BG

3. UBND xã ĐS, huyện YT, tỉnh BG do ông Đặng Quý H - Chủ tịch UBND xã đại diện (Có đơn xin vắng mặt)

4. UBND huyện YT, tỉnh BG.

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn Q - Chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn là anh Nguyễn Văn O trình bày: Trước khi kết hôn vợ chồng anh được tự do tìm hiểu, thỏa thuận kết hôn trên cơ sở tự nguyện hợp pháp và đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐS vào ngày 18/01/2002. Sau khi kết hôn hai vợ ở chung với bố mẹ sáu tháng thì ra ở riêng, thời kỳ đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc nhưng khoảng 3/2017 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh muốn phát triển kinh tế nhưng chị H không ủng hộ, dẫn đến vợ chồng đánh cãi chửi nhau, chị H xúc phạm bố mẹ, anh em nhà chồng, hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với chị H được nữa nên đề nghị được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Vợ chồng anh có 03 con chung là Nguyễn Thị Đsinh ngày 05/11/2002; Nguyễn Thị L, sinh ngày 18/11/2007 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 03/3/2015 hiện cả 3 cháu vẫn khỏe mạnh và phát triển bình thường và đang ở chung với vợ chồng anh. Anh xin được nuôi ba con, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung có các tài sản sau: Đất ở diện tích 1730m² tại thôn Ao Cạn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh, trên đất gồm có một ngôi nhà cấp bốn xây năm 2013; 01 nhà tắm làm năm 2014; công trình chăn nuôi làm năm 2014. Trên đất có các cây như Keo; nhãn; Mít, Bạch đàn như biên bản Tòa án đã thẩm định

Trong nhà có các tài sản như: 01 bộ bàn ghế mua năm 2014; 01 tủ thờ ; 01 kệ tivi; 02 giường; 01 tủ lạnh Toshiba; 01 tủ đứng hai buồng.

Diện tích đất rừng: 10.401.1m² đất rừng hiện vợ chồng trồng bạch đàn trong đó có khoảng 7000m² ông V cho trồng cây trên đất từ khi vợ chồng cưới nhau ra ở riêng khoảng năm 2002; khoảng 3000m² năm 2004 mua thêm của ông Nguyễn Văn Núi ở cùng thôn.

Sau khi ly hôn anh đề nghị Tòa án chia đôi tài sản của vợ chồng gồm có diện tích đất 1730m² cùng các tài sản trên đất và khoảng 3000m² đất rừng cùng toàn bộ cây trên đất; trả lại cho ông V 7000m² ông V đã cho vợ chồng anh mượn.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Năm 2002 chị có đăng ký kết hôn cùng anh O. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống chung với bố mẹ chồng khoảng 6 tháng thì ra ở riêng. Nguyên nhân dẫn đến việc vợ chồng ly hôn là do anh O muốn mua rừng để phát triển kinh tế nhưng chị không đồng ý, anh O nghe lời anh em, bố mẹ trong gia đình coi thường chị và gia đình chị, dẫn đến vợ chồng đánh chửi lẫn nhau. Nay anh O xin ly hôn chị xác định tình cảm vợ chồng không còn đồng ý ly hôn với anh O.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung là Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 05/11/2002, Nguyễn Thị L, sinh ngày 18/11/2007 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 03/3/2015 hiện cả 3 cháu vẫn khỏe mạnh và phát triển bình thường và đang ở chung với vợ chồng chị. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cả 3 con chung, yêu cầu anh O cấp dưỡng nuôi con chung là 7.000.000đ/1 tháng cho ba cháu.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung sau: Đất ở diện tích 1730m² tại thôn Ao Cạn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng chị, trên đất gồm có một ngôi nhà cấp bốn xây năm 2013; 01 nhà tắm làm năm 2014; công trình chăn nuôi làm năm 2014. Trên đất có các cây như Keo; nhãn; Mít, Bạch đàn như biên bản Tòa án đã thẩm định

Trong nhà có các tài sản như: 01 bộ bàn ghế mua năm 2014; 01 tủ thờ ; 01 kệ tivi; 02 giường; 01 tủ lạnh Toshiba; 01 tủ đứng hai buồng.

Diện tích đất rừng: 10.401.1m² đất rừng hiện vợ chồng chị trồng bạch đàn trong đó có một phần diện tích đất khi vợ chồng chị ở riêng năm 2002 thì ông V cho vợ chồng chị sang ở và canh tác từ đó đến nay ông V không có ý kiến gì đòi lại diện tích đất này; một phần còn lại năm 2003 vợ mua thêm của ông Nguyễn Văn N ở cùng thôn.

Sau khi ly hôn chị xin được chia phần đất rừng phần đất có nhà đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì để lại cho anh O.

Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thể hiện:

Ông Nguyễn Quang V khai: Ông là bố đẻ anh O, năm 2002 anh O kết hôn cùng chị H, sau đó ông cho anh O chị H ra ở riêng tại khu vực bãi đồi ông khai phá, diện tích đất này anh O chị H làm nhà ở và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình chung sống khoảng những năm 2011 anh O đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, khi về vợ chồng mâu thuẫn.

Diện tích đất rừng anh O, chị H trồng hiện nay do ông khai phá năm 1986 đến năm 1989. Đến năm 2002 anh O chị H ở riêng, ông cho anh O, chị H để trồng rừng, khi cho không làm giấy tờ gì, đầu tiên là trồng vải hiện nay là trồng Bạch đàn, chị H,

anh O canh tác từ đó đến nay ông không đòi lại hay yêu cầu anh O, chị H trả diện tích đất này, nếu anh O, chị H không ly hôn ông không đòi lại. Đối với diện tích đất này ông không yêu cầu gì do ông đã cho anh O chị H do vậy đề nghị Tòa án chia đôi cho vợ chồng anh O, chị H.

Bà Đỗ Thị T thể hiện: Bà là mẹ đẻ anh Nguyễn Văn O năm 2002 anh O kết hôn cùng chị H sau đó ở riêng ở bãi bồi gia đình bà khai phá sau đó làm nhà hiện nay đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011 anh O đi xuất khẩu lao động đến năm 2018 anh O về thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Về phần đất rừng vợ chồng anh O, chị H trồng cây là do vợ chồng bà khai phá từ năm 1986 đến năm 1989. Năm 2002 anh O ra ở riêng trồng rừng trên đất, từ năm 2002 đến nay bà chưa đòi lại đất, nếu anh O chị H không ly hôn thì bà cũng không đòi lại đất.

UBND xã Đông Sơn trình bày: Thửa đất số 33 thuộc tờ bản đồ số 10 diện tích 10.401m² loại đất ký hiệu RST trên bản đồ giấy thì không ghi tên chỉ ghi số thửa năm 2015 anh O có đi kê khai để cấp mới diện tích đất trên nhưng hiện nay chưa được cấp giấy. Về nguồn gốc diện tích đất này là do ông V bố đẻ anh O khai phá từ năm 1988; từ năm 2002 vợ chồng anh O chị H canh tác trồng cây lấy gỗ diện tích khoảng 7000m² diện tích đất còn lại do vợ chồng anh O mua thêm.

UBND huyện Yên Thế trình bày: Đối với diện tích đất anh O và chị H đang sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề nghị Tòa án liên hệ với UBND xã ĐS xác minh về nguồn gốc đất đai, quá trình sử dụng đất để xác định chủ sử dụng đất. Nếu xác định anh O, chị H là chủ sử dụng thì đề nghị Tòa án phân chia diện tích giao cho các bên quản lý, sử dụng. UBND huyện Yên Thế căn cứ vào quyết định giải quyết của Tòa án để tiếp tục làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu các bên có nhu cầu.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

+ Đối với nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

+ Bị đơn: Chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chấp hành đúng quy định của pháp luật

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 212, Điều 213, Điều 246, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 38, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 69, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, xử:

* Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn O với chị Nguyễn Thị H.

* Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn L cho chị H nuôi dưỡng chăm sóc. Anh O được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh O thực hiện quyền này.

* Về tài sản: Giao cho chị H quản lý các tài sản 10.401m² đất rừng trị giá 72.800.000đ; 1600 cây bạch đàn trị giá 129.600.000đ. Giao cho anh O quản lý các tài sản sau đây: 1730m² đất cùng toàn bộ tài sản trên đất.

* Về án phí: Miễn án phí cho anh O, chị H.

* Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Chị H chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân huyện Yên Thế nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ và có đơn xin vắng mặt do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2002 anh O kết hôn cùng chị H có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đông Sơn trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do làm ăn kinh tế và quan điểm sống khác nhau, đến nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được phía anh O xin ly hôn chị H đồng ý do đó Tòa án công nhận thuận tình ly hôn giữa anh O và chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 05/11/2002, Nguyễn Thị L, sinh ngày 18/11/2007 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 03/3/2015. Tại phiên tòa anh O chị H thống nhất giao ba con cho chị H nuôi dưỡng. Xét thấy việc giao con cho cha hay mẹ trực tiếp nuôi con phải trên cơ sở quyền lợi về mọi mặt của con, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt đối với các con, để các cháu có cuộc sống, điều kiện tốt nhất theo khả năng cho sự phát triển liên tục, toàn diện. Cháu Đông và cháu Linh có nguyện vọng được ở với chị H, cháu Lâm ở với mẹ từ nhỏ trong lúc anh O đi xuất khẩu lao động do đó để tránh sự xáo

trộn không cần T cho các cháu cần công nhận sự thỏa thuận về con chung giữa anh O chị H giao ba con chung cho chị H nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chị H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn anh O có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Tài sản chung: Vợ chồng anh O, chị H có các tài sản chung gồm:

Diện tích đất: 1730,3m², nguồn gốc diện tích đất này từ năm 2002 anh O kết hôn cùng chị H sau đó ra ở riêng ông V, bà T đã cho anh O chị H, anh O chị H sử dụng ổn định từ năm 2002 đến nay và đã được cấp đã Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/02/2015 tại thửa số 47 tờ bản đồ số 10, thôn AC, xã ĐS, huyện YT, tỉnh BG

Đối với diện tích đất rừng tại thửa số 33 tờ bản đồ số 10, nguồn gốc diện tích đất này do ông V, bà T khai phá từ những năm 1988, sau đó đến năm 2002 ông V, bà T cho anh O, chị H ra ở riêng đã cho anh ổn, chị H canh tác sử dụng diện tích đất này từ đó đến nay, ông V bà T không có ý kiến gì. Tại biên bản đối chất ông V đã có ý kiến diện tích đất này ông đã cho anh O chị H đề nghị Tòa án chia cho anh O, chị H, bà T cho rằng nếu anh O, chị H không ly hôn thì bà không đòi lại diện tích đất này do đó có thể xác định ông V bà T đã cho anh O chị H diện tích đất này.

Căn cứ vào Biên bản thẩm định và định giá xác định giá trị tài sản như sau:

Đối với thửa đất tại số thửa 47 tờ bản đồ số 10 diện tích đất 1730,3m² trong đó 400m² đất ở và 1330,3m² đất vườn trị giá 115.872.600đ trên đất có các tài sản sau: 01 ngôi nhà cấp bốn loại một xây dựng năm 2013 diện tích 71,46m² trị giá 125.404.000đ; 01 sân gạch bỏ diện tích 66,1m² trị giá 2.726.000đ; 01 bán mái Proximang diện tích 12,3m² xây năm 2013 trị giá 705.000đ; 01 nhà tắm xây năm 2013 diện tích 6,72m² trị giá còn lại 5.159.000đ; chuồng chăn nuôi: 02 chuồng diện tích 55,63m² xây năm 2013 loại C trị giá 17.105.000đ; 01 bộ bàn ghế mua năm 2014 trị giá 10.000.000đ; 01 tủ thờ trị giá 13.500.000đ; 01 kệ tivi trị giá 2.750.000đ; 01 giường trị giá 2.000.000đ; 01 tủ đứng hai buồng trị giá 2.250.000đ; 01 tủ lạnh trị giá 300.000đ; 01 cây keo đường kính gốc trên 50cm trị giá 168.000đ; 13 cây keo đường kính gốc 20-50cm trị giá 1.495.000đ; 01 cây nhãn đường kính tán 3m trị giá 330.000đ; 01 cây mít đường kính 03cm trị giá 49.000đ; 104 cây bạch đàn đường kính gốc 15cm trị giá 9.152.000đ.

Thửa đất số 33 tờ bản đồ số 10 diện tích 10.401,1m² trị giá 72.807.700đ trên đất có 1600 cây bạch đàn đường kính 06cm trị giá 129.600.000đ

Tại phiên tòa chị H đề nghị chia đôi tài sản chung, chị xin lấy diện tích đất rừng tại thửa số 33, tờ bản đồ số 10 và đề nghị chia cho anh O thửa đất số 47 và các tài sản trên đất và trong nhà, nếu phần tài sản anh O được nhận lớn hơn phần tài sản chị được nhận chị không đề nghị anh O phải trích chia chênh lệch về tài sản.

Tòa án thấy rằng yêu cầu chia tài sản của chị H là có căn cứ để chấp nhận bởi lẽ anh O, chị H có hai thửa đất rừng và đất ở đối với diện tích đất ở tại số thửa 47 hiện nay chỉ có con đường đi duy nhất qua nhà ông Nguyễn Quang V và bà T là bố đẻ anh Nguyễn Văn O, nếu Tòa án chia cho chị H diện tích đất này sẽ ảnh hưởng về mặt lối đi cho chị H, do đó Tòa án chia cho chị H sử dụng diện tích đất rừng tại thửa số 33 tờ bản đồ số 10 và các tài sản trên đất, chia cho anh O thửa số 47 tờ bản đồ số 10 và toàn bộ tài sản trên đất và tài sản vật dụng trong nhà.

Về phân chênh lệch giá trị tài sản được nhận: Tòa án thấy rằng nguồn gốc hai thửa đất số 47 và 33 đều do công của ông V và bà T khai phá do đó khi chia tài sản chung, anh O được phần nhiều hơn, mặt khác chị H không yêu cầu anh O trích chia phần giá trị chênh lệch được nhận lớn hơn đây là sự tự nguyện của chị H nên cần chấp nhận ý kiến của chị H.

Về công nợ chung, ruộng canh tác chung: Chị H, anh O không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về chi phí định giá, thẩm định tài sản, Chị H tự nguyện chịu cả số tiền chi phí định giá và thẩm định là 6.000.000đ

Về án phí: Anh O, chị H là người dân tộc thiểu số sống ở vùng đặc biệt khó khăn nên Tòa án miễn án phí cho anh O, chị H là phù hợp với điểm đ khoản 1 Điều , Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 33; Điều 51; Điều 55; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 62; Điều 69; Điều 71 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự. Điều 28; Điều 35; Điều 143; Điều 144; Điều 147; Điều 157; Điều 165, Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

Quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn O và chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Nguyễn Văn O và chị Nguyễn Thị H: Giao cháu Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 05/11/2002; Nguyễn Thị L, sinh ngày 18/11/2007, Nguyễn Văn L, sinh ngày 03/3/2015 cho chị H nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn anh O có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở anh O thực hiện quyền này.

Về tài sản: Chia cho anh Nguyễn Văn O thừa đất số 47, tờ bản đồ số 10 diện tích 1730,3m² trong đó 400m² đất ở và 1330,3m² đất vườn trên đất có các tài sản sau:

01 ngôi nhà cấp bốn loại một xây dựng năm 2013 diện tích 71,46m²; 01 sân gạch bỏ diện tích 66,1m²; 01 bán mái Proximang diện tích 12,3m² xây năm 2013; 01 nhà tắm xây năm 2013 diện tích 6,72m²; chuồng chăn nuôi: 02 chuồng diện tích 55,63m² xây năm 2013 loại C; 01 bộ bàn ghế mua năm 2014; 01 tủ thờ; 01 kệ tivi; 01 giường; 01 tủ đứng hai buồng; 01 tủ lạnh; 01 cây keo đường kính gốc trên 50cm; 13 cây keo đường kính gốc 20-50cm; 01 cây nhãn đường kính tán 3m; 01 cây mít; 104 cây bạch đàn đường kính gốc 15cm. Tổng giá trị tài sản anh O được nhận là 308.965.600đ

(Có sơ đồ kèm theo bản án)

Chia cho chị H thừa đất số 33 tờ bản đồ số 10 diện tích 10.401,1 m² trên đất có 1600 cây bạch đàn đường kính 06cm. Tổng giá trị tài sản chị H được nhận là 202.407.700đ.

(Có sơ đồ kèm theo bản án)

Án phí: Miễn tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm cho anh Nguyễn Văn O và chị Nguyễn Thị H; hoàn trả anh O số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại biên lai thu số AA/2014/0004298, ngày 17/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

Về chi phí định giá, thẩm định tài sản, chị H tự nguyện chịu cả số tiền 6.000.000đ, xác nhận chị H đã nộp đủ số tiền này.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, điều 7, điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông Sơn
- Lưu HS./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phạm Hữu Luyện